



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4 được thành lập theo Quyết định số 4568/QĐ-BGTVT ngày 03/12/2014 của Bộ Giao Thông vận tải về Cổ phần hoá Đoạn Quản lý Đường thủy Nội địa số 4 thành Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300882483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 10 tháng 6 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 118, đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Minh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2024)
Ông Dương Hải Thanh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2024)
Ông Trịnh Đình Kiên	Thành viên	
Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tặng	Thành viên	
Ông Trần Văn Ôn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Đình Kiên	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2024)
Ông Phạm Hồng Minh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2024)
Ông Trần Văn Ôn	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Hanh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Vũ Như Lập	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4

Số 118, đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 05 năm 2025

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Trịnh Đình Kiên



Số: 56/2025/ASCO/BCKT-NV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4 được lập ngày 27 tháng 05 năm 2025, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2024 số tiền lần lượt là 293.792.618 VND và 962.329.951 VND, do tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với các tài liệu hiện có và thủ tục thay thế không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về sự hiện hữu, tính đánh giá của khoản mục này cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính của Công ty.
- Một số khoản công nợ phải thu khác chưa được thu hồi. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng để đánh giá khả năng thu hồi và ảnh hưởng nếu có đến các khoản mục khác liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 05 năm 2025

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

Phó Tổng Giám đốc



Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4887-2024-149-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Đức Mạnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
6142-2023-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND (Trình bày lại)
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		64.473.570.258	62.859.944.739
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.774.519.164	3.294.142.468
111 1. Tiền		5.774.519.164	3.294.142.468
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		46.492.474.051	50.942.622.089
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.595.998.158	31.467.314.346
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.304.286.301	180.946.851
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	3.175.000.000	1.250.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.417.189.592	18.044.360.892
140 IV. Hàng tồn kho	8	11.884.521.015	8.237.106.472
141 1. Hàng tồn kho		11.884.521.015	8.237.106.472
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		322.056.028	386.073.710
153 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	322.056.028	386.073.710
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.523.415.949	8.051.636.999
220 II. Tài sản cố định		5.691.483.996	6.913.893.302
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.691.483.996	6.913.893.302
222 - Nguyên giá		33.754.861.344	33.702.553.896
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(28.063.377.348)	(26.788.660.594)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		115.000.000	413.518.518
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		115.000.000	413.518.518
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.716.931.953	724.225.179
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.716.931.953	724.225.179
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		71.996.986.207	70.911.581.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND (Trình bày lại)
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		58.603.024.251	58.267.704.227
310 I. Nợ ngắn hạn		57.203.024.251	58.267.704.227
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.819.662.478	5.577.090.143
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	11.549.427.252	3.099.443.871
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.492.011.008	2.099.304.007
314 4. Phải trả người lao động		1.564.338.636	-
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		140.000.000	-
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.428.073.952	14.063.846.866
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	33.133.646.570	33.026.454.985
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		75.864.355	401.564.355
330 II. Nợ dài hạn		1.400.000.000	-
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	1.400.000.000	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.393.961.956	12.643.877.511
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	13.393.961.956	12.643.877.511
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.600.000.000	11.600.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.600.000.000	11.600.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		117.000.000	117.000.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		778.000.000	778.000.000
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		898.961.956	148.877.511
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		148.877.511	5.686.146
421b - LNST chưa phân phối năm nay		750.084.445	143.191.365
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		71.996.986.207	70.911.581.738

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 05 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Chu Thị Thập

Vũ Xuân Trường

Trịnh Đình Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	103.476.564.532	107.075.435.154
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.476.564.532	107.075.435.154
11	3. Giá vốn hàng bán	18	87.187.156.123	90.885.463.319
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.289.408.409	16.189.971.835
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	258.069.038	187.544.402
22	6. Chi phí tài chính	20	2.969.088.313	2.907.346.414
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.969.088.313	2.907.346.414
25	7. Chi phí bán hàng	21	3.366.639.585	2.956.404.337
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	8.852.689.973	9.463.953.199
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.359.059.576	1.049.812.287
31	10. Thu nhập khác	23	35.086.823	1.254.159
32	11. Chi phí khác	24	120.761.828	474.970.040
40	12. Lợi nhuận khác		(85.675.005)	(473.715.881)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.273.384.571	576.096.406
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	523.300.126	432.905.041
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>750.084.445</u>	<u>143.191.365</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	647	123

Người lập biểu

Chu Thị Thập

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Trường

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 05 năm 2025

Giám đốc



Trịnh Đình Kiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.273.384.571	576.096.406
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.409.600.422	1.587.440.793
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(417.592.299)	(187.544.402)
06	- Chi phí lãi vay	2.969.088.313	2.907.346.414
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5.234.481.007	4.883.339.211
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	6.439.165.720	10.953.150.469
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(3.647.414.543)	1.140.735.068
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.443.459.937)	(14.264.194.848)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(694.188.256)	152.079.738
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.769.915.468)	(2.907.346.414)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(332.507.743)	(594.915.541)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(325.700.000)	(380.150.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.460.460.780	(1.017.302.317)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(1.521.558.518)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	55.218.855	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.925.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	382.505.476	101.192.785
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.487.275.669)	(1.420.365.733)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	79.558.105.540	80.956.283.496
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(78.050.913.955)	(79.094.059.691)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(1.160.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.507.191.585	702.223.805

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.480.376.696	(1.735.444.245)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.294.142.468	5.029.586.713
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	5.774.519.164	3.294.142.468

Người lập biểu

Chu Thị Thập

Kê toán trưởng

Vũ Xuân Trường

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 05 năm 2025

Giám đốc



Trịnh Đình Kiêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4 được thành lập theo Quyết định số 4568/QĐ-BGTVT ngày 03/12/2014 của Bộ Giao Thông vận tải về Cổ phần hoá Đoạn Quản lý Đường thủy Nội địa số 4 thành Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300882483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 10 tháng 6 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 118, đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.600.000.000 đồng (Mười một tỷ sáu trăm triệu đồng Việt Nam), tương đương 1.160.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 158 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 171 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa, kinh doanh dầu, hoạt động quản lý đường thủy nội địa; mua bán xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Khai thác khoáng sản trên sông.
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn nhiên liệu, rắn, lỏng, khí, các loại sản phẩm liên quan;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:

Chi tiết: Tư vấn khảo sát thiết kế công trình giao thông, tư vấn thiết kế các công trình đường thủy, tư vấn giám sát thi công các công trình đường thủy.

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện thủy; sản xuất lắp đặt phao tiêu báo hiệu đường thủy.

- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Mua bán, cho thuê phương tiện đường thủy, đường bộ. Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Trạm Quản lý Đường thủy Nội địa Bắc Giang	Số 86 đường Châu Xuyên, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, Bắc Giang	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa
Chi nhánh Trạm Quản lý Đường thủy Nội địa Quang Châu	Thôn Đạo Ngạn, phường Quang Châu, thị xã Việt Yên, Bắc Giang	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa
Chi nhánh Trạm Quản lý Đường thủy Nội địa Lục Nam	Thôn Già Khê, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, Bắc Giang	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa
Chi nhánh Trạm Quản lý Đường thủy Nội địa Bồ Hạ	Phố Gia Lâm, thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế, Bắc Giang	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa
Chi nhánh Trạm Quản lý Đường thủy Nội địa Đa Phúc	Xóm Công Thương, phường Thuận Thành, thành phố Phủ Yên, Thái Nguyên	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa
Chi nhánh Nam Định	Km32 Sông Đào, thôn Phạm Xá, xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, Nam Định	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa
Chi nhánh 402	Số 118, đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa
Chi nhánh 401	Số 118, đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa
Chi nhánh Đầu tư - Xây dựng	Số 118, đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Xây dựng công trình

Chi nhánh Xăng Dầu	Số 118, đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu
Chi nhánh 403	Thôn Đạo Ngạn, phường Quang Châu, thị xã Việt Yên, Bắc Giang	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa
Chi nhánh Cơ khí Xây dựng	Số 118, đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Xây dựng công trình
Chi nhánh 406	Số 118, đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa
Chi nhánh 405	Số 118, đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 03-07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07-15 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 năm |

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	293.792.618	166.502.097
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.480.726.546	3.127.640.371
	5.774.519.164	3.294.142.468

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cục Đường Thủy Nội địa Việt Nam	10.242.648.510	-	5.302.978.812	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thủy Hoàng Phát	6	-	5.788.261.371	-
Công ty Cổ phần Vận tải Á Đông	7.035.181.149	-	4.548.419.858	-
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Ninh	66.621.336	-	1.977.973.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.251.547.157	-	13.849.681.305	-
	23.595.998.158	-	31.467.314.346	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hợp tác xã vận tải cổ phần Mùa Xuân	2.168.780.000	-	-	-
Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại 568	80.000.000	-	80.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	55.506.301	-	100.946.851	-
	2.304.286.301	-	180.946.851	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Trịnh Đình Sớm (i)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Bà Đỗ Thị Lan-Hương (ii)	1.000.000.000	-	-	-
Ông Vũ Xuân Trường	925.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Tiến Huy	250.000.000	-	250.000.000	-
	3.175.000.000	-	1.250.000.000	-
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	925.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(i) Theo Hợp đồng vay vốn số 01/CTCPĐS4-HĐVV ngày 25/11/2022 với Ông Trịnh Đình Sớm gồm các điều khoản cụ thể sau:

- Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: Từ ngày Công ty chuyển tiền đến khi ông Sớm hoàn trả cho Công ty;
- Lãi suất vay: theo lãi suất cho vay ngân hàng Agribank tại thời điểm chuyển tiền cho vay;
- Số dư gốc phải thu về cho vay tại ngày 31/12/2024 là 1.000.000.000 đồng.

(ii) Theo Hợp đồng vay vốn số 4.7/CTCPĐT4-VV ngày 04/7/2024 với Bà Đỗ Thị Lan Hương gồm các điều khoản cụ thể sau:

- Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 06 tháng bắt đầu từ ngày 04/7/2024;
- Lãi suất vay: 11%/năm;
- Số dư gốc phải thu về cho vay tại ngày 31/12/2024 là 1.000.000.000 đồng.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	2.631.376.679	-	1.647.842.034	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.164.290.170	-	1.274.343.190	-
Phải thu xí nghiệp, chi nhánh	11.718.114.049	-	13.014.388.957	-
Phải thu lãi cho vay	117.785.178	-	86.351.617	-
Phải thu khác	1.785.623.516	-	2.021.435.094	-
	17.417.189.592	-	18.044.360.892	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	281.912.207	-	270.780.016	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	322.212.519	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.922.191.064	-	7.291.066.147	-
Hàng hóa	640.117.432	-	946.040.325	-
	11.884.521.015	-	8.237.106.472	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.662.178.353	1.054.901.870	21.939.473.673	46.000.000	33.702.553.896
- Mua trong năm	207.323.148	-	-	-	207.323.148
- Thanh lý, nhượng bán	(47.000.000)	(108.015.700)	-	-	(155.015.700)
Số dư cuối năm	10.822.501.501	946.886.170	21.939.473.673	46.000.000	33.754.861.344
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.055.769.831	889.105.090	18.797.785.673	46.000.000	26.788.660.594
- Khấu hao trong năm	519.081.054	67.742.836	822.776.532	-	1.409.600.422
- Thanh lý, nhượng bán	(41.333.924)	(93.549.744)	-	-	(134.883.668)
Số dư cuối năm	7.532.516.961	863.298.182	19.620.562.205	46.000.000	28.063.377.348
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.606.408.522	165.796.780	3.141.688.000	-	6.913.893.302
Tại ngày cuối năm	3.288.984.540	83.587.988	2.318.911.468	-	5.691.483.996

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 15.436.789.610 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tàu	1.171.946.130	508.644.975
CCDC xuất dùng	217.762.212	204.013.530
Chi phí đào tạo	-	11.566.674
Các khoản chi phí khác	327.223.611	-
	<u>1.716.931.953</u>	<u>724.225.179</u>

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Bắc Ninh	6.908.389.410	6.908.389.410	24.046.337.691	27.855.055.180	3.099.671.921	3.099.671.921
(1) Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bắc Ninh (2)	14.951.484.640	14.951.484.640	32.733.263.630	40.125.710.640	7.559.037.630	7.559.037.630
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Ninh (3)	-	-	1.810.161.220	-	1.810.161.220	1.810.161.220
Vay cá nhân (4)	11.166.580.935	11.166.580.935	18.968.342.999	9.870.148.135	20.264.775.799	20.264.775.799
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
	33.026.454.985	33.026.454.985	77.958.105.540	77.850.913.955	33.133.646.570	33.133.646.570
b) Vay dài hạn						
- <i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	-	-	2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
	-	-	2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(400.000.000)	-	(400.000.000)	(400.000.000)
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			1.400.000.000	1.400.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Theo Hợp đồng số 2602-202301956 ngày 31/10/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Hạn mức cấp tín dụng: 12.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay: 7.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đầu Diezen, bảo trì đường thủy, xây dựng công trình;
 - + Thời hạn vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Tiến Huy và Bà Phạm Thị Yén, Quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Hồng Minh và bà Trịnh Dương Thủy Liên;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2024 là: 3.099.671.921 đồng.
- (2) Theo Hợp đồng số BNH/22188 ngày 29/11/2022 của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bắc Ninh gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Hạn mức cấp tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh buôn bán xăng dầu, bao gồm thanh toán chi phí mua xăng dầu và chi phí lương nhân viên;
 - + Thời hạn vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Tài sản đảm bảo: thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất và lợi thế quyền sử dụng cơ sở hạ tầng gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 64, địa chỉ: Phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và thửa đất số 107, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: Phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2024 là: 7.559.037.630 đồng.
- (3) Theo Hợp đồng số 151/2024/HDDT/BNH ngày 09/08/2024 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Ninh gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Hạn mức cấp tín dụng: 18.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay: 5.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh phục vụ cho công trình Quản lý, bảo dưỡng (tuyến);
 - + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Tài sản đảm bảo: theo các hợp đồng đảm bảo giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2024 là: 1.810.161.220 đồng.
- (4) Các hợp đồng vay cá nhân là hợp đồng không thời hạn với lãi suất từ 0% - 11,5%/năm với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Theo Hợp đồng cho vay số 117/2024/HDTD/BNH ngày 11/06/2024 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Ninh gồm các điều khoản cụ thể sau:
 - + Số tiền giải ngân: 2.000.000.000 đồng
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền đóng tàu công tác phục vụ mục đích công tác tuần tra bảo trì các tuyến đường thủy nội địa của Khách hàng theo Hợp đồng số 12/2024/HĐKT gói thầu: Thi công đóng mới tàu công tác CT23-21 (4CT-48) giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4 và Hợp tác xã Vận tải Cổ phần Mùa Xuân;
 - + Thời hạn vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - + Tài sản đảm bảo: Ký quỹ và các biện pháp đảm bảo khác theo Hợp đồng đảm bảo số 166/2024/HDBD/BNH ngày 11/6/2024 giữa TPBank và Vũ Xuân Trường và Nguyễn Thị Thanh Thủy;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2024 là: 1.800.000.000 đồng.

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2024		01/01/2024	
		Gốc VND	Lãi phải trả VND	Gốc VND	Lãi phải trả VND
Vay					
- Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	151.072.800	52.531.266	51.072.800	-
		151.072.800	52.531.266	51.072.800	-
Tổng		151.072.800	52.531.266	51.072.800	-

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đại Tâm	-	-	968.740.720	968.740.720
Công ty Cổ phần Đảm bảo An toàn Đường thủy Mạnh Hưng	504.119.326	504.119.326	684.119.326	684.119.326
Công ty Cổ phần Petro Times	-	-	345.105.500	345.105.500
Công ty TNHH TM và DV Trung Điện	351.494.000	351.494.000	351.494.000	351.494.000
Hợp tác xã Vận tải Cổ phần Mùa Xuân	-	-	302.220.000	302.220.000
Các khoản phải trả người bán khác	964.049.152	964.049.152	2.925.410.597	2.925.410.597
	<u>1.819.662.478</u>	<u>1.819.662.478</u>	<u>5.577.090.143</u>	<u>5.577.090.143</u>

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Xây dựng Giao thông Bắc Ninh	7.609.000.000	-
- Ban Quản lý Dự án ĐTXD các CTGT, NN tỉnh Bắc Giang	3.533.175.000	1.689.604.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	407.252.252	1.409.839.871
	<u>11.549.427.252</u>	<u>3.099.443.871</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.766.796.264	2.192.747.325	2.991.375.354	-	968.168.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.024.241	332.507.743	523.300.126	332.507.743	-	522.275.885
Thuế thu nhập cá nhân	384.049.469	-	161.419.584	98.426.143	321.056.028	1.566.888
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	229.190.810	229.190.810	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	-	-	-	1.000.000	-
	386.073.710	2.099.304.007	3.106.657.845	3.651.500.050	322.056.028	1.492.011.008

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.428.073.952	14.063.846.866
<i>Phải trả các trạm, xí nghiệp, chi nhánh</i>	<i>5.738.469.952</i>	<i>14.037.913.304</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>1.689.604.000</i>	<i>25.933.562</i>
	<u>7.428.073.952</u>	<u>14.063.846.866</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	11.600.000.000	117.000.000	778.000.000	1.696.981.606	14.191.981.606
Lãi trong năm trước	-	-	-	143.191.365	143.191.365
Tăng khác	-	-	-	5.686.146	5.686.146
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(536.981.606)	(536.981.606)
Chia cổ tức (năm 2022)	-	-	-	(1.160.000.000)	(1.160.000.000)
Số dư cuối năm trước	11.600.000.000	117.000.000	778.000.000	148.877.511	12.643.877.511
Lãi trong năm nay	-	-	-	750.084.445	750.084.445
Số dư cuối năm nay	11.600.000.000	117.000.000	778.000.000	898.961.956	13.393.961.956

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Phạm Hồng Minh	2.202.010.000	18,98	2.202.010.000	18,98
Dương Hải Thanh	1.700.970.000	14,66	1.700.970.000	14,66
Trịnh Đình Kiên	943.190.000	8,13	943.190.000	8,13
Trần Văn Ôn	850.450.000	7,33	850.450.000	7,33
Nguyễn Phi Trường	742.140.000	6,40	742.140.000	6,40
Vũ Xuân Trường	727.260.000	6,27	727.260.000	6,27
Nguyễn Văn Tặng	654.770.000	5,64	654.770.000	5,64
Các cổ đông khác	3.779.210.000	32,59	3.779.210.000	32,59
	11.600.000.000	100,00	11.600.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	11.600.000.000	11.600.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	11.600.000.000	11.600.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.160.000	1.160.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.160.000	1.160.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.160.000	1.160.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.160.000	1.160.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.160.000	1.160.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	778.000.000	778.000.000
	778.000.000	778.000.000

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	70.772.991.671	67.419.028.535
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.703.572.861	39.656.406.619
	103.476.564.532	107.075.435.154

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	66.167.435.434	64.646.434.593
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.019.720.689	26.239.028.726
	87.187.156.123	90.885.463.319

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258.069.038	187.544.402
	258.069.038	187.544.402

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.969.088.313	2.907.346.414
	2.969.088.313	2.907.346.414

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.434.078	228.097.418
Chi phí nhân công	1.741.601.457	1.691.235.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	523.130.545	531.139.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.400.520	100.727.845
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25.444.544	13.144.433
Chi phí khác bằng tiền	763.628.441	392.059.051
	3.366.639.585	2.956.404.337

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.266.428	215.078.278
Chi phí nhân công	5.686.638.979	5.932.237.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	333.277.425	545.054.100
Thuế, phí và lệ phí	265.318.974	280.422.050
Chi phí đồ dùng văn phòng	197.955.404	133.167.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.174.665	111.523.893
Chi phí khác bằng tiền	1.548.058.098	2.246.469.103
	8.852.689.973	9.463.953.199

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	35.086.823	-
Các khoản khác	-	1.254.159
	35.086.823	1.254.159

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản phạt, truy thu	120.761.828	474.362.963
Các khoản khác	-	607.077
	120.761.828	474.970.040

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.273.384.571	576.096.406
Các khoản điều chỉnh tăng	1.343.116.061	1.588.428.775
- Chi phí không hợp lệ	180.577.095	474.970.040
- Chi phí lãi vay theo NĐ 132	1.162.538.966	1.113.458.735
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.616.500.632	2.164.525.181
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	523.300.126	432.905.041
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	331.483.502	494.518.243
Thuế TNDN đã nộp trong năm	332.507.743	594.915.541
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	522.275.885	332.507.743

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	750.084.445	143.191.365
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	750.084.445	143.191.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.160.000	1.160.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	647,00	123,00

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ông Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2024)
- Ông Dương Hải Thanh	Thành viên HĐQT
- Ông Trịnh Đình Kiêm	Thành viên HĐQT/ Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2024)
- Ông Trần Văn Ôn	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Phi Trường	Thành viên HĐQT
- Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Tặng	Thành viên HĐQT
- Ông Phạm Văn Hanh	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Vũ Như Lập	Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 11).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Cho vay		925.000.000	-
- Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên HĐQT	925.000.000	-
Phải thu khác		11.132.191	-
- Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên HĐQT	11.132.191	-
Tạm ứng		-	260.000.000
- Ông Nguyễn Văn Tặng	Thành viên HĐQT	-	230.000.000
- Ông Phạm Văn Hanh	Trưởng ban kiểm soát	-	30.000.000
Hoàn ứng		-	306.627.400
- Ông Nguyễn Văn Tặng	Thành viên HĐQT	-	210.766.000
- Ông Phạm Văn Hanh	Trưởng ban kiểm soát	-	95.861.400
Vay		910.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	910.000.000	-
Trả nợ vay		810.000.000	400.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	810.000.000	400.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Cho vay	925.000.000	-
- Ông Vũ Xuân Trường Thành viên HĐQT	925.000.000	-
Phải thu khác	11.132.191	-
- Ông Vũ Xuân Trường Thành viên HĐQT	11.132.191	-
Tạm ứng	270.780.016	270.780.016
- Ông Phạm Văn Hạnh Trưởng ban kiểm soát	122.517.700	122.517.700
- Ông Nguyễn Văn Tặng Thành viên HĐQT	103.262.316	103.262.316
- Ông Dương Hải Thanh Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Vay	151.072.800	51.072.800
- Bà Nguyễn Thị Hằng Thành viên Ban kiểm soát	151.072.800	51.072.800

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thu nhập của Giám đốc	454.992.727	443.380.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.348.893.182	1.948.800.000

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán A+ kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán					
- Nợ ngắn hạn		58.273.390.373	58.267.704.227	5.686.146	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		407.250.501	401.564.355	5.686.146	
- Vốn chủ sở hữu		12.638.191.365	12.643.877.511	(5.686.146)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	5.686.146	(5.686.146)	

b) Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Vốn chủ sở hữu 12.638.191.365 12.643.877.511 (5.686.146)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 05 năm 2025

Giám đốc



Chu Thị Thập

Vũ Xuân Trường

Trịnh Đình Kiên

